

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015  
đến ngày 30 tháng 09 năm 2015**

# MỤC LỤC

---000---

---

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
1 - Bảng cân đối kế toán	1 - 2
2 - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3
3 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4
4 - Thuyết minh báo cáo tài chính	5 - 27

---

1/20 11.0.0

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2015	31/12/2014
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>326,550,011,858</b>	<b>298,595,175,698</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.01	<b>70,144,028,562</b>	<b>38,222,725,654</b>
1. Tiền	111		44,844,028,562	16,222,725,654
2. Các khoản tương đương tiền	112		25,300,000,000	22,000,000,000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V. 02	<b>70,336,597</b>	<b>7,113,266,430</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		70,336,597	10,100,000,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	(2,986,733,570)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>92,612,129,636</b>	<b>56,299,589,721</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		79,916,582,837	53,517,075,638
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2,436,942,848	2,151,680,200
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V. 03	8,000,000,000	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V. 04	2,799,193,415	1,171,423,347
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.05	(540,589,464)	(540,589,464)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.06	<b>163,152,047,413</b>	<b>194,487,496,222</b>
1. Hàng tồn kho	141		163,152,047,413	194,487,496,222
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>571,469,650</b>	<b>2,472,097,671</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		569,394,780	327,459,045
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,074,870	2,144,638,626
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>210,936,397,401</b>	<b>222,073,605,583</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>277,000,000</b>	<b>250,000,000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	V. 04	277,000,000	250,000,000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>178,448,497,356</b>	<b>189,492,635,758</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	159,344,386,934	170,003,749,110
- Nguyên giá	222		317,645,156,451	309,985,613,576
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(158,300,769,517)	(139,981,864,466)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	19,104,110,422	19,488,886,648
- Nguyên giá	228		21,071,968,802	21,071,968,802
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,967,858,380)	(1,583,082,154)
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.09	<b>31,190,000,000</b>	<b>31,190,000,000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		15,000,000,000	15,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		6,000,000,000	6,000,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		10,190,000,000	10,190,000,000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1,020,900,045</b>	<b>1,140,969,825</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	100,000,000
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.10	1,020,900,045	1,040,969,825
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>537,486,409,259</b>	<b>520,668,781,281</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2015	31/12/2014
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>113,905,385,972</b>	<b>132,291,444,190</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>109,148,831,221</b>	<b>127,385,956,439</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	24,228,387,889	17,769,694,016
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		86,245,403	12,263,312,929
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	9,020,284,706	8,157,991,469
4. Phải trả người lao động	314		32,677,936,147	23,344,405,745
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	13,416,701,349	2,713,075,510
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	22,707,678,684	28,409,549,047
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	21,978,271,482
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.15	7,011,597,043	12,749,656,241
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>4,756,554,751</b>	<b>4,905,487,751</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337		116,100,000	170,000,000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		4,640,454,751	4,735,487,751
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>423,581,023,287</b>	<b>388,377,337,091</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.16	<b>423,581,023,287</b>	<b>388,377,337,091</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		202,493,570,000	192,851,020,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		202,493,570,000	192,851,020,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		10,586,880,783	8,658,370,783
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		143,940,953,440	143,940,953,440
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		66,559,619,064	42,926,992,868
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		30,070,508,868	21,833,576,534
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		36,489,110,196	21,093,416,334
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>537,486,409,259</b>	<b>520,668,781,281</b>

Ngày 02 tháng 11 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

*baui*

*Nguyễn Thế Đê*



*Nguyễn Chí Linh*

Hồ Thị Hải Vân

Nguyễn Thế Đê

Nguyễn Chí Linh

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3	
			2015	2014	2015	2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	152,186,036,890	132,905,977,647	489,646,461,599	447,791,611,817
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	162,617,716	109,978,570	465,846,901	423,003,756
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		152,023,419,174	132,795,999,077	489,180,614,698	447,368,608,061
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	81,316,179,100	70,403,635,650	250,842,735,849	232,837,192,776
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		70,707,240,074	62,392,363,427	238,337,878,849	214,531,415,285
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	664,064,719	285,779,004	2,205,146,675	2,752,096,521
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	2,313,840,461	1,758,078,814	5,828,304,436	4,480,267,434
Trong đó : - Chi phí lãi vay	23		56,670,173	559,448,560	384,944,846	2,129,714,779
8. Chi phí bán hàng	25	VI.08	35,456,992,615	36,235,600,315	120,305,772,008	118,055,225,557
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.09	12,258,197,467	9,733,944,902	41,125,815,049	33,016,286,866
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		21,342,274,250	14,950,518,400	73,283,134,031	61,731,731,949
11. Thu nhập khác	31	VI.06	178,099,826	167,363,637	572,818,012	1,379,973,920
12. Chi phí khác	32	VI.07	(14,865,783)	961,128,889	15,830,838	1,000,687,539
13. Lợi nhuận khác	40		192,965,609	(793,765,252)	556,987,174	379,286,381
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		21,535,239,859	14,156,753,148	73,840,121,205	62,111,018,330
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.11	5,023,838,674	3,941,714,552	16,982,806,293	14,610,118,298
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	V.10	2,943,600	10,341,375	20,069,780	199,917,327
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		16,508,457,585	10,204,697,221	56,837,245,132	47,300,982,705

Ngày 02 tháng 11 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

*bau*

Hồ Thị Hải Vân

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Nguyễn Thế Đề*

Nguyễn Thế Đề

TỔNG GIÁM ĐỐC



*Nguyễn Chí Linh*

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>73,840,121,205</b>	<b>62,111,018,330</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	18,703,681,277	18,280,415,506
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	169,183,674	(165,242,021)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2,148,625,701)	(2,563,602,594)
- Chi phí lãi vay	06	384,944,846	2,129,714,779
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>90,949,305,301</b>	<b>79,792,304,000</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(26,923,498,180)	(11,082,205,269)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	31,335,448,809	(12,625,532,923)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	14,000,742,802	10,028,003,637
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(141,935,735)	(447,260,302)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(384,944,846)	(2,189,108,479)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(17,516,433,061)	(22,512,523,769)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	172,000,000	2,166,877,350
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5,558,037,870)	(5,848,271,792)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>85,932,647,220</b>	<b>37,282,282,453</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(6,592,245,347)	(9,194,177,522)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	50,909,091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(8,000,000,000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	7,042,929,833	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2,148,625,701	2,512,693,503
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(5,400,689,813)</b>	<b>(6,630,574,928)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	11,571,060,000	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32	-	(1,003,000,000)
3. Tiền thu từ đi vay	33	25,251,009,376	93,973,032,021
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(47,229,280,858)	(104,694,803,314)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(38,203,771,600)	(19,203,353,700)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(48,610,983,082)</b>	<b>(30,928,124,993)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>31,920,974,325</b>	<b>(276,417,468)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>38,222,725,654</b>	<b>27,064,284,947</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>	<b>328,583</b>	<b>(11,449)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>70,144,028,562</b>	<b>26,787,856,030</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU

*Vau*

Hồ Thị Hải Vân

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Nguyễn Thế Đê*

Nguyễn Thế Đê

Ngày 02 tháng 11 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC



*Nguyễn Chí Linh*

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC (gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương 26, trực thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam – Bộ Y tế theo Quyết định số 138/QĐ-TTg ngày 08 tháng 02 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ.

Theo đó, Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000893 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 25 tháng 03 năm 2002, và các lần sửa đổi sau đó.

Hiện nay, Công ty được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 12, số 0302560110 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 6 năm 2012.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 113/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 20 tháng 10 năm 2008 với mã chứng khoán là OPC.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 1017 Hồng Bàng, Phường 12, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh.

#### 2. Hoạt động chính :

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất dược phẩm, hoá dược, thương mại, dịch vụ và bất động sản.\*

#### 3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : 12 tháng.

#### 4. Cấu trúc doanh nghiệp :

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015, Công ty có 720 nhân viên ( Tại ngày 31.12.2014 : 713 nhân viên ).

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015, Công ty có các Công ty con, Liên doanh, Công ty liên kết và các Chi nhánh phụ thuộc như sau :

Tên công ty	Hoạt động kinh doanh chính	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu của Công ty
<b>Công ty con :</b>			
Công ty TNHH Một thành viên Dược phẩm OPC Bình Dương	Sản xuất hoá dược và buôn bán hoá phẩm, đồ uống	15 tỷ đồng	100%
<b>Liên doanh :</b>			
Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Khoa học Kỹ thuật Y Dược Kiên Kiên - TP.Quảng Châu, Trung Quốc	Sản xuất và tiêu thụ sản phẩm thuốc trị sốt rét CV Artecán và các sản phẩm đông dược khác	250.000 USD	50%
<b>Công ty liên kết :</b>			
Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang	Khai thác, mua bán, nuôi trồng cây dược liệu, sản xuất cao dược liệu và các sản phẩm chức năng.	15 tỷ đồng	40%

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (Tiếp theo)****4. Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo) :**

Các Chi nhánh phụ thuộc :	Địa chỉ
+ Chi nhánh Công ty CP Dược Phẩm OPC Cửa hàng giới thiệu và KD Dược phẩm	38 Trương Văn Bang, P.7, Tp. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
+ Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC	1017 Hồng Bàng, P.12, Q.6, Tp. HCM
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Hà Nội	26-BT1 Lô 2 Khu đô thị mới Mễ Trì Hạ, Xã Mễ Trì, Huyện Từ Liêm, Tp. Hà Nội
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Cần Thơ	Lô A1-42, A1-43, Đường số 10, Khu nhà ở Nam Long, P. Hưng Thạnh, Q. Cái Răng, Tp. Cần Thơ
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Nha Trang	70B Lê Hồng Phong, P. Phước Hải, Tp. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hoà
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Đà Nẵng	612 Nguyễn Hữu Thọ, P. Khuê Trung, Q. Cẩm Lệ, Tp. Đà Nẵng
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Nghệ An	99B Nguyễn Thái Học, P. Lê Lợi, Tp. Vinh, Tỉnh Nghệ An
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Bình Dương - Nhà máy Dược phẩm OPC	09/ĐX 04 - TH, Tổ 7, Ấp Tân Hoá, Xã Tân Vĩnh Hiệp, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
+ Chi nhánh Tiền Giang - Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC	297 Nguyễn Thị Thập, P.5, Tp. Mỹ Tho. Tỉnh Tiền Giang
+ Chi nhánh Miền Đông - Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC	09/ĐX 04 - TH, Tổ 7, Ấp Tân Hoá, Xã Tân Vĩnh Hiệp, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương

**5. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Như đã trình bày tại Thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng chế độ kế toán Doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"). Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015 và thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ tài chính. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 9 năm 2014 đã được phân loại và trình bày lại nhằm mục đích để phù hợp với việc so sánh do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015.

**II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính kèm theo là Báo cáo tài chính riêng được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015 để công bố thông tin theo quy định liên quan đến tổ chức niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

**2. Đơn vị tiền tệ**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam ("VND").



### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty đã áp dụng chế độ kế toán Doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"). Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015 và thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

#### 2. Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được lập theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ tài chính.

### IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng để lập Báo cáo tài chính riêng:

#### 1. Các ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

#### 2. Công cụ tài chính

##### **Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính*: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản ký quỹ, phải thu khách hàng và phải thu khác.

*Công nợ tài chính*: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

##### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### 3. Tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn đáo hạn không quá 3 tháng.

#### IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

##### 4. Các khoản đầu tư tài chính

###### *Chứng khoán kinh doanh*

Chứng khoán kinh doanh là khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

###### *Đầu tư vào Công ty con :*

Các Công ty được xem là Công ty con của Công ty khi Công ty nắm quyền kiểm soát tại các Công ty này. Quyền kiểm soát được xác lập khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở Công ty con để có quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty đó.

###### *Đầu tư vào Công ty liên kết :*

Công ty liên kết là một Công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

###### *Góp vốn liên doanh :*

Liên doanh là thoả thuận bằng hợp đồng của hai hay nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Đồng kiểm soát là sự phân chia quyền kiểm soát đối với một hoạt động kinh tế trên cơ sở thoả thuận bằng hợp đồng và đồng kiểm soát chỉ tồn tại khi những quyết định liên quan tới hoạt động sản xuất kinh doanh phải được các bên góp vốn nhất trí thông qua.

###### *Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác :*

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

##### 5. Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****6. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền theo tháng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**7. Tài sản cố định*****Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình***

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

***Khấu hao***

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của nhóm tài sản cố định:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc thiết bị	03 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

***Thanh lý***

Lãi và lỗ do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng hoặc sản xuất phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ, chi phí xây lắp, thiết bị và chi phí khác có liên quan được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

##### 9. Thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được hạch toán theo phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả, phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai đã khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### 10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí thuê mặt bằng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

##### 11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

##### 12. Chi phí phải trả

Được ghi nhận khi các khoản chi phí thực tế chưa phải trả nhưng đã được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để bảo đảm khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở bảo đảm nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

##### 13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

##### 14. Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****15. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu : được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và số vốn được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế trong quá trình hoạt động .

Thặng dư vốn cổ phần : được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các Công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu lần đầu và phát hành bổ sung.

Lợi nhuận chưa phân phối : lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của Doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc chia cổ tức, trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế căn cứ vào Điều lệ của Công ty, Nghị quyết của Hội đồng quản trị thông qua Đại hội Đồng Cổ đông và theo các quy định hiện hành.

**16. Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm điều kiện sau :

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn điều kiện sau :

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**17. Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho các Cổ đông

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****18. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và cũng không bao gồm các khoản thu nhập không chịu thuế và chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế suất thuế TNDN năm 2015 là 22%.

**19. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả Công ty mẹ, Công ty con - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/09/2015 VND	31/12/2014 VND
- Tiền mặt tại quỹ	5,701,654,323	1,500,309,941
- Tiền gửi ngân hàng	39,142,374,239	14,722,415,713
- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn dưới 3 tháng	25,300,000,000	22,000,000,000
	<b>70,144,028,562</b>	<b>38,222,725,654</b>

Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 09 năm 2015 thể hiện tiền gửi có kỳ hạn từ một đến ba tháng với lãi suất từ 4,4%/năm đến 5,4%/năm (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 : 5%/năm).

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn	30/09/2015 VND	31/12/2014 VND
- Chứng khoán kinh doanh	70,336,597	10,100,000,000
+ Quỹ đầu tư chứng khoán Con Hồ Việt Nam	70,336,597	10,100,000,000
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	(2,986,733,570)
+ Quỹ đầu tư chứng khoán Con Hồ Việt Nam	-	(2,986,733,570)
	<b>70,336,597</b>	<b>7,113,266,430</b>

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	30/09/2015 VND	31/12/2014 VND
- Công ty con vay	8,000,000,000	-
	<b>8,000,000,000</b>	<b>-</b>

Vào ngày 22 tháng 9 năm 2015, Công ty ký Hợp đồng vay vốn số: 01/HĐVV cho Công ty TNHH Một thành viên Dược phẩm OPC Bình Dương (Công ty con) vay số tiền 10.000.000.000 đồng, trong thời hạn một năm với lãi suất 5%/năm để Công ty con bổ sung vốn lưu động thực hiện hợp đồng ổn định nguyên liệu năm 2016.

4. Phải thu khác	30/09/2015 VND	31/12/2014 VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Tạm ứng cho nhân viên	1,250,514,400	404,944,750
- Kỳ quỹ, ký cược ngắn hạn	348,127,533	386,380,555
- Bảo hiểm xã hội	-	338,455,085
- Chi hộ Liên doanh	1,064,230,936	-
- Phải thu khác	136,320,546	41,642,957
	<b>2,799,193,415</b>	<b>1,171,423,347</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
- Phải thu Liên doanh	250,000,000	250,000,000
- Kỳ quỹ, ký cược dài hạn	27,000,000	-
	<b>277,000,000</b>	<b>250,000,000</b>

## 5. Nợ xấu

	30/09/2015		31/12/2014	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
- Công ty TNHH Nakornluang	277,122,830	-	277,122,830	-
- Nhà thuốc Huỳnh Anh - Bình Dương	151,218,336	-	151,218,336	-
- Các đối tượng khác	112,248,298	-	112,248,298	-
	<b>540,589,464</b>	<b>-</b>	<b>540,589,464</b>	<b>-</b>

Khoản nợ xấu này Công ty đã trích lập dự phòng theo quy định hiện hành.

6. Hàng tồn kho	30/09/2015 VND	31/12/2014 VND
- Nguyên liệu, vật liệu	87,204,481,599	112,633,001,003
- Công cụ, dụng cụ	-	32,171,000
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3,078,884,277	2,608,487,901
- Thành phẩm	71,620,890,525	76,839,565,894
- Hàng hóa	1,247,791,012	2,374,270,424
	<b>163,152,047,413</b>	<b>194,487,496,222</b>

Không có hàng tồn kho cần phải trích lập dự phòng tại ngày 30 tháng 9 năm 2015 và 31 tháng 12 năm 2014.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

## 7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà xưởng, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 31/12/2014	177,458,067,412	112,420,954,732	17,548,667,853	2,557,923,579	309,985,613,576
Mua mới	238,523,936	5,113,940,648	2,307,078,291	-	7,659,542,875
Tại ngày 30/09/2015	177,696,591,348	117,534,895,380	19,855,746,144	2,557,923,579	317,645,156,451
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 31/12/2014	52,468,461,899	76,233,526,123	8,841,680,720	2,438,195,724	139,981,864,466
Khấu hao trong kỳ	6,843,218,824	9,460,175,919	1,943,664,617	71,845,691	18,318,905,051
Tại ngày 30/09/2015	59,311,680,723	85,693,702,042	10,785,345,337	2,510,041,415	158,300,769,517
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 31/12/2014	124,989,605,513	36,187,428,609	8,706,987,133	119,727,855	170,003,749,110
Tại ngày 30/09/2015	118,384,910,625	31,841,193,338	9,070,400,807	47,882,164	159,344,386,934

Nguyên giá TSCĐ đến ngày 30 tháng 09 năm 2015 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 61.397.848.669 đồng.  
(Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 : 60.481.135.443 đồng)

## 8. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 31/12/2014	19,781,333,802	1,290,635,000	21,071,968,802
Tại ngày 30/09/2015	19,781,333,802	1,290,635,000	21,071,968,802
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày 31/12/2014	1,087,818,270	495,263,884	1,583,082,154
Khấu hao trong kỳ	191,180,979	193,595,247	384,776,226
Tại ngày 30/09/2015	1,278,999,249	688,859,131	1,967,858,380
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 31/12/2014	18,693,515,532	795,371,116	19,488,886,648
Tại ngày 30/09/2015	18,502,334,553	601,775,869	19,104,110,422



## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	30/09/2015 VND	31/12/2014 VND
- Đầu tư vào Công ty con - OPC Bình Dương	15,000,000,000	15,000,000,000
- Góp vốn liên kết	6,000,000,000	6,000,000,000
+ Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang	6,000,000,000	6,000,000,000
- Đầu tư dài hạn khác	10,190,000,000	10,190,000,000
+ Cổ phiếu	10,190,000,000	10,190,000,000
	<b>31,190,000,000</b>	<b>31,190,000,000</b>

Chi tiết các khoản đầu tư cổ phiếu như sau :

	Tại ngày 30/09/2015		Tại ngày 31/12/2014	
	Số lượng CP	Giá trị	Số lượng CP	Giá trị
- Công ty CP Vật tư Y tế Dược Thái Bình	7,000	790,000,000	7,000	790,000,000
- Công ty CP Dược phẩm TW VIDIPHA	144,000	3,800,000,000	144,000	3,800,000,000
- Công ty CP Dược Hà Tĩnh	225,000	2,750,000,000	225,000	2,750,000,000
- Công ty CP Bao bì Dược	100,000	1,500,000,000	100,000	1,500,000,000
- Công ty CP Hóa dược Việt Nam	50,000	1,250,000,000	50,000	1,250,000,000
- Cty CP Dược & TBVTY tế Tuyên Quang	10,000	100,000,000	10,000	100,000,000
		<b>10,190,000,000</b>		<b>10,190,000,000</b>

Không có khoản dự phòng cần phải trích lập cho các khoản đầu tư dài hạn khác tại ngày 30 tháng 9 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

## 10. Thuế thu nhập hoãn lại

Dưới đây là tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả do Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong kỳ và năm trước.

	Lãi/lỗ CLTG chưa thực hiện VND	Dự phòng phải trả dài hạn VND	Tổng cộng VND
- Tại ngày 01/01/2014	(752,970)	1,242,927,282	1,242,174,312
- Ghi giảm lợi nhuận trong năm	(84,510)	(201,119,977)	(201,204,487)
- Tại ngày 31/12/2014	(837,480)	1,041,807,305	1,040,969,825
- Ghi giảm lợi nhuận trong kỳ	837,480	(20,907,260)	(20,069,780)
<b>Tại ngày 30/09/2015</b>	<b>-</b>	<b>1,020,900,045</b>	<b>1,020,900,045</b>

## 11. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2015 VND	31/12/2014 VND
- Tien Yuan Chemical Pte. Ltd	6,158,736,000	-
- Phải trả các bên liên quan (Xem thuyết minh VII.3)	5,495,056,105	5,453,188,874
- Phải trả cho các đối tượng khác	12,574,595,784	12,316,505,142
	<b>24,228,387,889</b>	<b>17,769,694,016</b>

Các khoản phải trả người bán ngắn hạn đều có khả năng trả nợ tại ngày 30 tháng 9 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

	30/09/2015 VND	31/12/2014 VND
<b>12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	1,306,200
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	7,178,508,593	7,712,135,361
- Thuế thu nhập cá nhân	300,670,316	444,549,880
- Thuế giá trị gia tăng	1,541,105,797	28
	<b>9,020,284,706</b>	<b>8,157,991,469</b>
<b>13. Chi phí phải trả</b>		
- Chi phí điện sản xuất	158,250,300	109,359,900
- Chi phí khuyến mãi, quảng cáo, tiếp thị	9,392,577,508	1,333,213,339
- Chi phí vận chuyển hàng hóa	222,862,800	-
- Chi phí nghiên cứu	-	438,235,437
- Chi phí nhượng quyền	554,276,746	-
- Chi phí lãi vay	-	54,782,585
- Chi phí thuê đất	2,224,981,735	-
- Chi phí phúc lợi cho CB-CNV	228,643,000	-
- Chi phí khác	635,109,260	777,484,249
	<b>13,416,701,349</b>	<b>2,713,075,510</b>
<b>14. Phải trả ngắn hạn khác</b>		
- Kinh phí công đoàn	1,431,944,380	1,669,503,697
- Bảo hiểm xã hội	12,400,014	-
- Cổ tức	21,178,423,250	26,380,775,350
- Phải trả khác	84,911,040	359,270,000
	<b>22,707,678,684</b>	<b>28,409,549,047</b>
<b>15. Quỹ khen thưởng, phúc lợi</b>		
- Số dư đầu năm	12,749,656,241	12,941,249,761
- Trích lập từ lợi nhuận sau thuế	-	6,506,917,000
- Sử dụng quỹ	(5,738,059,198)	(6,698,510,520)
- Số dư cuối kỳ/năm	<b>7,011,597,043</b>	<b>12,749,656,241</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC**

Địa chỉ : 1017 Hồng Bàng, Phường 12, Quận 6, Tp.Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015

đến ngày 30 tháng 09 năm 2015

**16. Vốn chủ sở hữu****Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>I. Số dư đầu năm trước</b>	<b>128,568,600,000</b>	<b>72,468,790,783</b>	<b>130,985,982,440</b>	<b>28,232,506,534</b>	<b>360,255,879,757</b>
Lợi nhuận trong năm				66,415,315,964	66,415,315,964
Tăng vốn trong năm	64,282,420,000	(64,282,420,000)			-
Chênh lệch giá bán và giá mua Cổ phiếu quỹ		472,000,000			472,000,000
Trích quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính			12,954,971,000	(12,954,971,000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				(6,506,917,000)	(6,506,917,000)
Chia lãi liên doanh				(205,291,630)	(205,291,630)
Chi cổ tức đợt cuối năm 2013 (5%)				(6,398,930,000)	(6,398,930,000)
Chi cổ tức đợt 1 năm 2014 (10%)				(19,285,102,000)	(19,285,102,000)
Trích cổ tức đợt 2 năm 2014				(6,428,618,000)	(6,428,618,000)
Hoàn nhập cổ tức của cổ phiếu quỹ				59,000,000	59,000,000
<b>II. Số dư cuối năm trước, đầu năm nay</b>	<b>192,851,020,000</b>	<b>8,658,370,783</b>	<b>143,940,953,440</b>	<b>42,926,992,868</b>	<b>388,377,337,091</b>
Lợi nhuận trong kỳ				56,837,245,132	56,837,245,132
Tăng vốn trong kỳ	9,642,550,000				9,642,550,000
Chênh lệch giá bán và mệnh giá		1,928,510,000			1,928,510,000
Chi thêm cổ tức năm 2014 (*)				(12,856,484,000)	(12,856,484,000)
Chi cổ tức đợt 1 năm 2015 (**)				(20,249,357,000)	(20,249,357,000)
Lãi liên doanh trong kỳ				(98,777,936)	(98,777,936)
<b>III. Số dư tại ngày 30/09/2015</b>	<b>202,493,570,000</b>	<b>10,586,880,783</b>	<b>143,940,953,440</b>	<b>66,559,619,064</b>	<b>423,581,023,287</b>

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Số : 470/NQ-ĐHĐCĐ ngày 05 tháng 5 năm 2015, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án chia bổ sung cổ tức năm 2014 bằng tiền mặt với số tiền là 12.856.484.000 đồng.

(\*\*) Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC Số : 1026/NQ-HĐQT ngày 09 tháng 9 năm 2015, Hội đồng quản trị của Công ty đã phê duyệt phương án chia cổ tức đợt 1 năm 2015 bằng tiền mặt với số tiền là 20.249.357.000 đồng.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)****16. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/09/2015 VND	31/12/2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	202,493,570,000	192,851,020,000
- Vốn góp đầu năm	192,851,020,000	128,568,600,000
- Vốn góp tăng trong kỳ/năm (*)	9,642,550,000	64,282,420,000
- Vốn góp cuối kỳ/năm	202,493,570,000	192,851,020,000

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 382/NQ-ĐHĐCĐ thông qua ngày 10 tháng 4 năm 2015, Công ty đã hoàn tất việc phát hành thêm 964.255 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần cho Cán bộ Công nhân viên theo chương trình ESOP với giá bán là 12.000 đồng/cổ phần. Theo đó, tổng số tiền Công ty đã thu được là 11.571.060.000 đồng và được Công ty ghi nhận vào Vốn điều lệ và Thặng dư vốn cổ phần với số tiền lần lượt là 9.642.550.000 đồng và 1.928.510.000 đồng. Các cổ phiếu phát hành thêm này được niêm yết chính thức vào ngày 19 tháng 8 năm 2015 theo Quyết định số : 355/QĐ9-SGDHCM ngày 17 tháng 8 năm 2015 của Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng cổ phiếu và tỷ lệ nắm giữ	Tại 30/09/2015		Tại 31/12/2014	
- Cổ đông nhà nước	3,562,650	17.59%	3,562,650	18.47%
- Các cổ đông khác	<u>16,686,707</u>	<u>82.41%</u>	<u>15,722,452</u>	<u>81.53%</u>
	<u>20,249,357</u>	<u>100.00%</u>	<u>19,285,102</u>	<u>100.00%</u>

Cổ phiếu :	30/09/2015	31/12/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký và đã phát hành :	20,249,357	19,285,102
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành :	20,249,357	19,285,102
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/cổ phiếu		

Công ty chỉ có một loại cổ phần thường với mệnh giá 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

Cổ tức :	30/09/2015 VND	31/12/2014 VND
- Số dư đầu năm	26,380,775,350	13,542,392,050
- Cổ tức công bố và tạm trích trong kỳ/năm	33,105,841,000	32,112,650,000
- Hoàn nhập cổ tức của cổ phiếu quỹ	-	(59,000,000)
- Cổ tức đã chi trả trong kỳ/năm	<u>(38,308,193,100)</u>	<u>(19,215,266,700)</u>
- Số dư cuối kỳ/năm	<u>21,178,423,250</u>	<u>26,380,775,350</u>

**17. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán :**

Ngoại tệ các loại :	30/09/2015	31/12/2014
- Đô la Mỹ ("USD")	<u>19,376</u>	<u>35</u>

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 VND
- Doanh thu thành phẩm, hàng hóa	489,027,321,127	447,357,202,911
- Doanh thu vật tư, nguyên liệu	518,156,472	389,145,744
- Doanh thu dịch vụ	100,984,000	45,263,162
	<b>489,646,461,599</b>	<b>447,791,611,817</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 VND
- Hàng bán bị trả lại	465,846,901	423,003,756
	<b>465,846,901</b>	<b>423,003,756</b>
3. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 VND
- Giá vốn thành phẩm, hàng hóa	226,517,664,004	209,836,428,465
- Giá vốn hàng khuyến mãi	23,833,829,041	22,636,619,686
- Giá vốn vật tư, nguyên liệu	491,242,804	364,144,625
	<b>250,842,735,849</b>	<b>232,837,192,776</b>
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 VND
- Lãi tiền gửi ngân hàng	590,331,711	195,868,436
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	165,242,021
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	56,520,974	74,160,997
- Lãi cho vay	7,323,273	-
- Chiết khấu thanh toán nhận được	3,959,772	-
- Cổ tức được chia	495,967,000	540,024,000
- Lợi nhuận được chia từ OPC Bình Dương	731,254,945	1,366,106,440
- Lợi nhuận được chia từ OPC Bắc Giang	319,789,000	410,694,627
	<b>2,205,146,675</b>	<b>2,752,096,521</b>
5. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 VND
- Chi phí lãi vay	384,944,846	2,129,714,779
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	614,944,587	352,072,855
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	169,183,674	-
- Chiết khấu thanh toán	4,659,231,329	2,506,389,830
- Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-	(507,910,030)
	<b>5,828,304,436</b>	<b>4,480,267,434</b>

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG KẾT QUẢ KINH DOANH (Tiếp theo)

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 VND
<b>6. Thu nhập khác</b>		
- Thu nhập từ thanh lý tài sản	-	50,909,091
- Thu nhập từ cho thuê mặt bằng	507,181,825	324,363,638
- Thu nhập khác	65,636,187	1,004,701,191
	<b>572,818,012</b>	<b>1,379,973,920</b>
<b>7. Chi phí khác</b>		
- Chi phí khác	15,830,838	1,000,687,539
	<b>15,830,838</b>	<b>1,000,687,539</b>
<b>8. Chi phí bán hàng</b>		
- Chi phí nhân viên	72,304,152,846	64,459,592,134
- Chi phí quảng cáo, tiếp thị	23,916,009,597	30,212,147,992
- Chi phí bán hàng khác	24,085,609,565	23,383,485,431
	<b>120,305,772,008</b>	<b>118,055,225,557</b>
<b>9. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
- Chi phí nhân viên	16,604,130,784	15,043,469,505
- Thuế, lệ phí	4,559,885,796	2,388,025,597
- Chi phí quản lý khác	19,961,798,469	15,584,791,764
	<b>41,125,815,049</b>	<b>33,016,286,866</b>
<b>10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	204,608,081,287	181,443,368,192
- Chi phí nhân công	114,503,259,421	103,790,476,636
- Chi phí khấu hao	18,703,681,277	18,280,415,506
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	31,525,225,253	28,085,910,434
- Chi phí khác bằng tiền	46,741,373,852	49,193,456,278
	<b>416,081,621,090</b>	<b>380,793,627,046</b>

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG KẾT QUẢ KINH DOANH (Tiếp theo)**

11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	Từ 01/01/2015	Từ 01/01/2014
	đến 30/09/2015	đến 30/09/2014
	VND	VND
- Tổng lợi nhuận kế toán hiện hành	73,840,121,205	62,111,018,330
- Điều chỉnh tăng thu nhập kế toán để xác định thu nhập chịu thuế	4,976,961,799	5,123,203,613
- Điều chỉnh giảm thu nhập kế toán để xác định thu nhập chịu thuế	1,642,043,945	2,551,002,442
- Tổng thu nhập chịu thuế hiện hành	77,175,039,059	64,683,219,501
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế của năm hiện hành	16,978,508,593	14,230,308,290
- Bổ sung chi phí thuế TNDN các năm trước	4,297,700	379,810,008
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	16,982,806,293	14,610,118,298
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại	20,069,780	199,917,327

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Công cụ tài chính****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm bảo đảm rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận chưa phân phối).

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV.

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	30/09/2015	31/12/2014
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
- Tiền và các khoản tương đương tiền	70,144,028,562	38,222,725,654
- Đầu tư tài chính ngắn hạn	70,336,597	7,113,266,430
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	80,576,544,855	53,018,129,131
- Các khoản ký quỹ	348,127,533	386,380,555
	<b>151,139,037,547</b>	<b>98,740,501,770</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
- Vay	-	21,978,271,482
- Phải trả nhà cung cấp và phải trả khác	45,607,822,179	44,679,739,366
- Chi phí phải trả	13,416,701,349	2,713,075,510
	<b>59,024,523,528</b>	<b>69,371,086,358</b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)****1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)****Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

**Quản lý rủi ro tỷ giá**

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ/ cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	30/09/2015 VND	31/12/2014 VND	30/09/2015 VND	31/12/2014 VND
- Đô la Mỹ (USD)	2,647,056,673	621,406,485	6,158,736,000	13,845,211,400

**Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ**

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của đồng Đô la Mỹ.

Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 5% thay đổi của tỷ giá. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015, Ban Giám đốc sử dụng tỷ lệ thay đổi 5% để phân tích rủi ro tỷ giá, nếu tỷ giá đồng Đô la Mỹ so với đồng Việt Nam tăng/giảm 5% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính sẽ cao/thấp hơn khoản tương ứng là 175,583,966 đồng. ( Năm 2014 : 264.476.098 đồng )

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

**Quản lý rủi ro về giá hàng hóa**

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này Công ty quản trị bằng cách mua dự trữ các nguyên liệu theo mùa vụ và các nguyên liệu chính.



## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

### 1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

#### *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

#### *Rủi ro thanh khoản*

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm bảo đảm đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, bảo đảm mức phụ trội giữa công nợ và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm bảo đảm Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

SỐ  
Q  
H  
PI  
D  
HC

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

### 1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Tại ngày 30/09/2015

Tài sản tài chính	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
- Tiền và các khoản tương đương tiền	70,144,028,562	-	70,144,028,562
- Đầu tư tài chính ngắn hạn	70,336,597	-	70,336,597
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	80,576,544,855	-	80,576,544,855
- Các khoản ký quỹ	348,127,533	-	348,127,533
	<b>151,139,037,547</b>	<b>-</b>	<b>151,139,037,547</b>
<b>Công nợ tài chính</b>			
- Vay	-	-	-
- Phải trả nhà cung cấp và phải trả khác	45,491,722,179	116,100,000	45,607,822,179
- Chi phí phải trả	13,416,701,349	-	13,416,701,349
	<b>58,908,423,528</b>	<b>116,100,000</b>	<b>59,024,523,528</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>92,230,614,019</b>	<b>(116,100,000)</b>	<b>92,114,514,019</b>

Tại ngày 31/12/2014

Tài sản tài chính	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
- Tiền và các khoản tương đương tiền	38,222,725,654	-	38,222,725,654
- Đầu tư tài chính ngắn hạn	7,113,266,430	-	7,113,266,430
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	53,018,129,131	-	53,018,129,131
- Các khoản ký quỹ	386,380,555	-	386,380,555
	<b>98,740,501,770</b>	<b>-</b>	<b>98,740,501,770</b>
<b>Công nợ tài chính</b>			
- Vay	21,978,271,482	-	21,978,271,482
- Phải trả nhà cung cấp và phải trả khác	44,509,739,366	170,000,000	44,679,739,366
- Chi phí phải trả	2,713,075,510	-	2,713,075,510
	<b>69,201,086,358</b>	<b>170,000,000</b>	<b>69,371,086,358</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>29,539,415,412</b>	<b>(170,000,000)</b>	<b>29,369,415,412</b>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp.

Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

## 2. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan

<b>OPC Bình Dương</b>	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 VND
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	156,987,200	151,870,960
- Thu nhập từ cho thuê mặt bằng	60,000,000	60,000,000
- Mua nguyên vật liệu	15,777,029,922	17,627,774,693
- Lợi nhuận được chia	<u>731,254,945</u>	<u>1,366,106,440</u>

<b>OPC Bắc Giang</b>	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 VND
- Mua nguyên vật liệu	21,899,489,500	25,984,809,000
- Lợi nhuận được chia	<u>319,789,000</u>	<u>410,694,627</u>

**Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát đã chi trả trong kỳ như sau :**

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 VND
- Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	<u>4,392,691,370</u>	<u>4,809,481,746</u>

## 3. Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

<b>Phải trả cho người bán</b>	30/09/2015 VND	31/12/2014 VND
- OPC Bình Dương	2,417,962,105	1,275,810,524
- OPC Bắc Giang	<u>3,077,094,000</u>	<u>4,177,378,350</u>

## 4. Cam kết thuê hoạt động

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	<u>4,257,171,895</u>	<u>1,378,986,360</u>

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau :

	30/09/2015 VND	31/12/2014 VND
- Trong vòng 1 năm	2,673,588,060	2,757,972,360
- Từ 2 đến 5 năm	10,694,352,240	11,031,889,440
- Trên 5 năm	<u>668,397,015</u>	<u>4,136,958,360</u>
	<u><b>14,036,337,315</b></u>	<u><b>17,926,820,160</b></u>

Khoản cam kết này chủ yếu liên quan đến tiền thuê đất tối thiểu mà Công ty phải trả hàng năm cho lô đất tại 1017 Hồng Bàng, Phường 12, Quận 6, Tp. Hồ Chí Minh đến cuối năm 2020.

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)****5. Báo cáo bộ phận**

Theo chuẩn mực Kế toán số 28 - Báo cáo bộ phận, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và kết luận Công ty OPC không có nhiều hơn một bộ phận ( cả lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý ), OPC hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất và kinh doanh Dược phẩm và một bộ phận địa lý chính là Việt Nam. Do đó, OPC không trình bày báo cáo bộ phận.

**6. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số : 382/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 4 năm 2015, các Cổ đông của Công ty đã phê duyệt việc phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với phương thức chào bán theo tỷ lệ 4:1, giá bán 10.000 đồng/ cổ phần. Công ty đã được sự chấp thuận của Ủy ban chứng khoán Nhà nước bằng Công văn số 4661/UBCK-QLPH vào ngày 27 tháng 7 năm 2015.

Hiện tại, Công ty đang thực hiện các thủ tục để hoàn tất việc phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu.

**7. Số liệu so sánh**

Một số chỉ tiêu thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của quý 3 và 9 tháng năm 2014, và một số chỉ tiêu thuộc Bảng cân đối kế toán của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được trình bày lại để phù hợp với chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014. Chi tiết như sau :

<u>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</u>	Trình bày quý 3 năm 2014 VND	Phân loại lại VND	Trình bày sau phân loại lại VND
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	132,907,151,547	(1,173,900)	132,905,977,647
- Các khoản giảm trừ doanh thu	111,152,470	(1,173,900)	109,978,570
- Giá vốn hàng bán	62,800,660,220	7,602,975,430	70,403,635,650
- Chi phí bán hàng	43,838,575,745	(7,602,975,430)	36,235,600,315
	Trình bày 9 tháng năm 2014 VND	Phân loại lại VND	Trình bày sau phân loại lại VND
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	447,800,670,517	(9,058,700)	447,791,611,817
- Các khoản giảm trừ doanh thu	432,062,456	(9,058,700)	423,003,756
- Giá vốn hàng bán	210,200,573,090	22,636,619,686	232,837,192,776
- Chi phí bán hàng	140,691,845,243	(22,636,619,686)	118,055,225,557

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)**

**7. Số liệu so sánh (Tiếp theo)**

<u>Bảng cân đối kế toán</u>	Trình bày năm trước VND	Phân loại lại VND	Trình bày sau phân loại lại VND
- Các khoản phải thu khác	380,098,042	791,325,305	1,171,423,347
- Tài sản ngắn hạn khác	764,325,305	(764,325,305)	-
- Tài sản dài hạn khác	27,000,000	(27,000,000)	-
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	20,290,000,000	(10,100,000,000)	10,190,000,000
- Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(2,986,733,570)	2,986,733,570	-
- Chứng khoán kinh doanh	-	10,100,000,000	10,100,000,000
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	(2,986,733,570)	(2,986,733,570)
- Phải thu dài hạn khác	-	250,000,000	250,000,000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	6,250,000,000	(250,000,000)	6,000,000,000
- Vốn góp của chủ sở hữu	192,851,020,000	-	192,851,020,000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	-	192,851,020,000	192,851,020,000
- Quỹ đầu tư phát triển	128,018,713,711	15,922,239,729	143,940,953,440
- Quỹ dự phòng tài chính	15,922,239,729	(15,922,239,729)	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	42,926,992,868	-	42,926,992,868
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	-	21,833,576,534	21,833,576,534
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	-	21,093,416,334	21,093,416,334

Ngày 02 tháng 11 năm 2015

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

*bael*

Hồ Thị Hải Vân

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

*Nguyễn Thế Đề*

Nguyễn Thế Đề

**TÔNG GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Chí Linh